TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG** Bản án số: 217/2022/DS-PT Ngày 16-11-2022 V/v *Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; hợp đồng dịch vụ; đòi lại tài sản.*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Trâm Anh

Các Thẩm phán: Ông Trần Bá Kha

Ông Võ Minh Triều

- Thư ký phiên tòa: Bà Quan Thanh Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Trương Thanh Triều- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 tháng 8 ngày 06 tháng 9 và ngày 16 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý 42/2022/TLPT-DS ngày 20 tháng 4 năm 2022 về việc "*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng dịch vụ, đòi lại tài sản*". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 51/2022/QĐPT-DS ngày 25 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Đinh K, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: 37 A đường T, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang

Người đại diện theo ủy quyền của ông K: Ông Bùi Quốc H, sinh năm: 1959. (có mặt).

Địa chỉ: Số 24 đường N, phường R, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 14/01/2021).

2. Ông Trần Văn L, sinh năm: 1962 (đã chết)

Địa chỉ: số 1262/6 đường N, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông L gồm:

+ Bà Hà Thị T1, sinh năm 1962 (vắng)

Địa chỉ: 1262/6 đường N, phường R, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

+ Bà Trần Hà T2, sinh năm 1986 (có mặt)

Địa chỉ: 44/16 đường L, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

+ Ông Trần Thuận H1, sinh năm 1989 (có mặt)

Địa chỉ: 1262/6 đường N, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T1, bà T2, ông H1: Ông Bùi Quốc H, sinh năm: 1959. (có mặt).

Địa chỉ: Số 24 đường N, phường R, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 28/12/2021).

3. Ông Lưu Hoàng T, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: 136 đường Q, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Ông Bùi Quốc H, sinh năm: 1959. (có mặt).

Địa chỉ: Số 24 đường N, phường R, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 11/3/2021).

- *Bị đơn:* Bà Trần Thúy H, sinh năm 1970 (có mặt)

Chỗ ở hiện nay: số C10-C11 đường T, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H: Luật sư Thái Văn B – thuộc đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1, sinh năm 1990 (vắng)

Địa chỉ: số C10-C11 đường T, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

2. NLQ2, sinh năm 1967 (có mặt ngày 6/8/2022, vắng mặt ngày 06/9/2022 và 09/9/2022)

Địa chỉ: ấp T, thị trấn O, huyện T, tỉnh An Giang.

3. NLQ3, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Địa chỉ: số 209 ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Trần Thúy H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Nguyên đơn ông Đinh K và người đại diện theo ủy quyền trình bày: Vào ngày 02/5/2018 ông và bà Trần Thúy H có làm hợp đồng mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 10 .000m^2 tại thửa đất số 172, tờ bản đồ số 45 địa chỉ ấp S, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang, với giá thỏa thuận hai bên là 40 tỷ đồng, tương đương với giá 4 tỷ đồng/1.000m^2. Giữa hai bên có làm hợp đồng mua bán và đặt cọc quyền sử dụng đất và ông đã đưa trước cho bà H số tiền cụ thể như sau: Ngày 02/5/2018 đưa bà H 6 tỷ đồng; ngày 16/5/2018 đưa bà H số tiền 4 tỷ đồng; ngày 11/6/2018 đưa bà H 4 tỷ đồng; ngày 11/7/2018 đưa bà H 6 tỷ đồng. Tổng cộng số tiền bà H đã nhận là 20 tỷ đồng. Trong quá trình mua bán thì bà H có nói là đang nhờ dịch vụ làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi

làm xong thủ tục cấp giấy thì hai bên sẽ công chứng hợp đồng và sang tên đất cho ông, ông sẽ trả đủ số tiền còn lại 20 tỷ đồng. Tuy nhiên sau khi bà H được cấp giấy chứng nhận thì không tiến hành ký được hợp đồng chuyển nhượng đối với ông. Bà H có trình bày lý do là trong quá trình nhờ làm dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà H có lập hợp đồng dịch vụ với ông Lưu Hoàng T và ông Trần Văn L, bà có cam kết làm xong thủ tục cấp giấy thì bà H sẽ trả cho ông L ông T 3000m^2 đất thuộc thửa đất số 172, tờ bản đồ số 45 địa chỉ ấp S, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang. Sau đó, ông được biết trong 10.000m^2 bà H được cấp giấy chứng nhận thì có 2.000m^2 đất của NLQ2. Do đó, bà H chỉ còn thực tế 5.000m^2 đất, không đủ diện tích như bà H đã thỏa thuận chuyển nhượng với ông. Do vậy, ông K yêu cầu bà H phải tiếp tục thực hiện hợp đồng mua bán đất ngày 02/5/2018 đã ký giữa hai bên và bà H đã nhận tiền đối với diện tích 5.000m^2 thửa đất số 172, tờ bản đồ số 45 địa chỉ ấp S, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

- Nguyên đơn ông Trần Văn L và ông Lưu Hoàng T trình bày: Bà H có thửa đất số 172, tờ bản đồ số 45 địa chỉ ấp S, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang đã có nguồn gốc do bà H quản lý, sử dụng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, ngày 25/4/2018 ông L và ông T có trực tiếp ký hợp đồng dịch vụ với bà Trần Thúy H, theo đó: ông L, ông T tự bỏ các khoản chi phí để thực hiện công việc dịch vụ là đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Trần Thúy H, đúng vị trí, đúng tờ, số thửa thì bà H sẽ trả thù lao cho các ông là 3.000m^2 trong diện tích đất được cấp giấy.

Trong quá trình làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các ông đã thực hiện những công việc như: Liên hệ các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền gồm: đăng ký đo vẽ sơ đồ vị trí và đóng phí bản vẽ; nộp bộ hồ sơ đăng ký hợp thức hóa tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện P (có biên nhận hồ sơ); Liên hệ văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh K và Sở tài nguyên và môi trường để giải quyết vấn đề đất bà H giáp ranh với Vườn Quốc Gia P và được trả lời bằng Công văn của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K (kèm theo Công văn bản chính). Nhận thông tin đóng thuế tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất huyện P và đi Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện P đóng số tiền thuế là 40.713.725 đồng và bổ túc hồ sơ còn thiếu gồm: Quyết định hành chính của Tòa án nhân dân huyện Phú Quốc; Giấy chứng tử của chồng bà H; giấy hoán đổi đất giữa ông H3 với bà H có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Dương Tơ. Các chi phí phát sinh đi lại, ăn ở trong quá trình đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận cho bà H. Các thủ tục các ông đi làm đều được hợp pháp có giấy ủy quyền của bà H, nên ông T là người trực tiếp nộp hồ sơ đăng ký và nhận "Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả" của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện P.

Bên cạnh thủ tục pháp lý, thì trong quá trình làm dịch vụ đất đai tại huyện P do nguồn gốc và thủ tục phức tạp, các ông phải trực tiếp gặp và giải quyết một

số vấn đề liên quan đến việc xin cấp giấy chứng nhận như sau: Trong quá trình xin đo vẽ sơ đồ vị trí thì bị NLQ3 ngăn chặn, nên ông T cùng ông L đứng ra dàn xếp với NLQ3. Thời điểm đó ông T có cho bà H mượn số tiền 1,8 tỷ đồng để trả cho NLQ3 và hòa giải để NLQ3 rút đơn ngăn chặn thì mới đo vẽ tiếp tục được. Sự việc NLQ3 tranh chấp với bà H là do NLQ3 nhận thù lao luật sư vụ án bà H kiện Ủy ban nhân dân huyện P, bà H thắng kiện nên có trách nhiệm trả NLQ3 chi phí là 1,8 tỷ nhưng bà H không thực hiện, do vậy NLQ3 khởi kiện bà H (có biên nhận ngày 28/11/2018 của NLQ3 nhận tiền từ ông T); Khi hồ sơ được chuyển từ Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện P xuống Ủy ban nhân dân xã D để xác minh nguồn gốc đất và niêm yết công khai thì phát hiện là NLQ2 (chị bà con của bà H) tranh chấp 2.000m^2 đất thuộc số 172, bản đồ số 45 nêu trên. ông L và ông T phải đưa NLQ2 03 lần đến làm việc tại Ủy ban nhân dân xã D và đi đến thống nhất nhập chung 2.000m^2 đất của NLQ2 trong 10.000m^2 đất và xin cấp giấy chứng nhận đứng tên bà Trần Thúy H.

Trong quá trình làm dịch vụ, các ông có ứng trước của bà H số tiền 4 tỷ đồng tương đương với giá chuyển nhượng 1.000m^2 đất với ông K. Việc này các ông và bà H thống nhất cấn trừ 1.000m^2 đất được thưởng bằng số tiền 4 tỷ đã ứng nên khi hoàn tất công việc thì các ông sẽ nhận 2.000m^2 đất.

Do đó, việc các ông thực hiện hợp đồng dịch vụ với bà H là đã hoàn tất nên yêu cầu bà H phải thực hiện trả thưởng bằng 2.000m^2 đất thuộc số 172, bản đồ số 45 tại ấp S, xã D, huyện P, Kiên Giang cho các ông. Hoặc trả bằng giá trị tương đương là 8 tỷ đồng.

Trong quá trình tố tụng ông T có khởi kiện yêu cầu bà H trả số tiền 1,8 tỷ đồng nhưng sau đó ông T rút yêu cầu khởi kiện đối với vấn đề đòi 1.800.000.000 đồng này. Sau này có tranh chấp ông sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

- Ông Đoàn Văn N, đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trần Thúy H trình bày: Nguyên vào năm 2004, bà H có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất 10.000m^2 đất, loại đất trồng cây lâu năm của ông Trương Thanh H, thửa đất số 172, tờ bản đồ số 45 tọa lạc tại ấp S, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang. Ngày 27/7/2014 bà H có lập hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất với NLQ2 để đổi 2.000m^2 đất của bà H lấy 02 thửa đất của NLQ2 tại An Giang. Vào khoảng tháng 3 năm 2018 ông Trần Văn L và ông Lưu Hoàng T làm cò đất và có giới thiệu bà H cho ông Đinh K và ông K muốn mua đất của bà H nên bà H cùng NLQ2 có thỏa thuận chuyển nhượng đất cho ông K. Ông K biết rõ việc trao đổi đất của bà với NLQ2. Bà H và ông K ký hợp đồng mua bán với nội dung hợp đồng mua bán là bà H bán 10.000m^2 đất nói trên cho ông K với giá 40 tỷ đồng, thỏa thuận đặt cọc trước 20 tỷ đồng, ông K giao nhiều lần và khi nào làm xong giấy tờ đất thì hai bên ra công chứng hợp đồng mua bán thì ông K chồng đủ số tiền còn lại. Việc ông K trao đổi mua bán đất với NLQ2 cụ thể như thế nào thì bà H không rõ. Riêng 8000m^2 đất của bà H thì bà H đã nhận cọc của ông K là 20 tỷ đồng tương đương

với 5.000m^2 đất. Đến ngày 08/9/2020 thì bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi được cấp giấy bà H có liên hệ với ông K để công chứng tiếp tục hợp đồng yêu cầu ông K giao số tiền còn lại 12 tỷ đồng nhưng ông K không đồng ý.

Nay bà H yêu cầu ông Đinh K tiếp tục thực hiện hợp đồng mua bán và giao đủ số tiền 10.318.800.000 đồng còn lại tương đương với 2.579,7m^2 đất thuộc thửa đất số 172, tờ bản đồ số 45 tọa lạc tại ấp S, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang, khi ông K giao đủ thì bà H sẽ công chứng hợp đồng với ông K. Tự nguyện trừ ra 2.000m^2 đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 965848 theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chổ của Tòa án ngày 16/4/2021 của NLQ2 – không tranh chấp phần đất này.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L, ông Lưu Hoàng T về hợp đồng dịch vụ thì bà H không chấp nhận. Lý do, ông T ông L không hoàn thành được công việc mà đã nhận của bà H 4 tỷ đồng. Trong quá trình làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông T và ông L có bỏ ra một số chi phí nhưng không nhiều nên bà H tự nguyện cho ông T và ông L số tiền 1,8 tỷ đồng, còn lại số tiền 2,2 tỷ đồng yêu cầu ông T và ông L hoàn trả lại.

Đối với yêu cầu của ông T đòi bà H số tiền 1,8 tỷ đồng mà ông T đã bỏ ra trả NLQ3 thì bà H không chấp nhận. Lý do bà Trần Thúy H không biết vụ án ông Hiếu đòi 1,8 tỷ đồng. Bà H chỉ nhớ là NLQ3 đòi bà H 500.000.000 đồng nhưng bà H không đồng ý, sau đó rồi không thấy Tòa án nhân dân huyện P giải quyết nữa.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông Đoàn Văn N có yêu cầu:

1. Yêu cầu ông Đinh K tiếp tục thực hiện hợp đồng mua bán và giao đủ số tiền 10.318.800.000 đồng còn lại tương đương với 2.579,7m^2 đất thuộc thửa đất số 172, tờ bản đồ số 45 tọa lạc tại ấp S, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang, khi ông K giao đủ thì bà H sẽ công chứng hợp đồng với ông K. Vị trí và diện tích theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chổ của Tòa án.

2. Yêu cầu ông Lưu Hoàng T và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn L cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả lại số tiền 2,2 tỷ đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Lưu Hoàng T và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông L về hợp đồng dịch vụ. Không chấp nhận yêu cầu của ông K về việc chỉ nhận chuyển nhượng 5.579,7m^2 đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đinh K và một phần yêu cầu phản tố của bà Trần Thúy H về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 172, tờ bản đồ số 45 địa chỉ ấp S, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trần Thúy H về việc yêu cầu ông Đinh

K trả số tiền tương đương 2.000m^2 đất là 8.000.000.000 đồng. Buộc bà Trần Thúy H có trách nhiệm sang tên chuyển nhượng diện tích đất 5.579,7m^2 đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 965848 do UBND thành phố P cấp đứng tên bà Trần Thúy H tọa lạc tại ấp S, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang. Buộc ông Đinh K phải thanh toán thêm cho bà Trần Thúy H số tiền 2.318.800.000 đồng (hai tỷ ba trăm mười tám triệu tám trăm ngàn đồng).

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Hoàng T và ông Trần Văn L về hợp đồng dịch vụ đối với bà Trần Thúy H. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trần Thúy H về việc đòi ông Lưu Hoàng T ông Trần Văn L số tiền 2.200.000.000 đồng (hai tỷ hai trăm triệu đồng). Buộc bà Trần Thúy H phải sang tên cho ông Lưu Hoàng T và bà Hà Thị T1, bà Trần Hà T2, ông Trần Thuận H1 diện tích 2.000m^2 đất trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 965848 do UBND thành phố P cấp đứng tên bà Trần Thúy H tọa lạc tại ấp S, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Hoàng T về việc đòi bà Trần Thúy H trả 1.800.000.000 đồng (một tỷ tám trăm triệu đồng) do ông Lưu Hoàng T rút yêu cầu khởi kiện.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí và báo quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 27 tháng 01 năm 2022, bị đơn bà Trần Thúy H kháng cáo với nội dung: Xem xét lại toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm số: 02/2022/DS-ST ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Đinh K vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; ông T và người đại diện theo ủy quyền cho hàng thừa kế của ông L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, trong trường hợp bà H không trả phí dịch vụ bằng quyền sử dụng đất thì đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà H trả bằng giá trị 2.000 m^2 đất theo giá thỏa thuận là 8 tỷ đồng/02 công.

- Bị đơn bà Trần Thúy H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật: Từ khi thụ lý cho đến trước khi tuyên án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận giữa ông K và bà H tại phiên tòa phúc thẩm về việc bà H thực hiện việc chuyển nhượng sang tên cho ông K diện tích đất 7.579,7 m^2 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 965848, ông K thanh toán tiền chuyển nhượng cho bà H số tiền còn lại là 10.318.800.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự chấp

nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thúy H sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà H trả phí dịch vụ làm giấy tờ đất cho ông T, ông L còn thiếu lại là 08 tỷ đồng tương đương giá trị 02 công đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: NLQ1, NLQ3 vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, NLQ2 vắng mặt phiên tòa ngày 06/9/2022, ngày 09/9/2022 và ngày 26/10/2022 nên căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử vắng mặt.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L, ông Lưu Hoàng T:

Ngày 25/4/2018, bà Trần Thúy H và ông Trần Văn L, ông Lưu Hoàng T ký kết hợp đồng dịch vụ hứa thưởng có nội dung ông L, ông T nhận dịch vụ thay bà H liên hệ các cơ quan có thẩm quyền xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 10.000 m^2 tại thửa đất số 172, tờ bản đồ số 45, địa chỉ ấp S, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang, bên thuê dịch vụ là bà H sẽ trả phí dịch vụ là 3.000 m^2 đất trong diện tích đất thuộc thửa 172 nêu trên, hợp đồng giao kết trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật, phù hợp với quy định tại Điều 513 và 514 Bộ luật dân sự.

Hợp đồng dịch vụ do bà H cung cấp mặt sau có phần viết thêm "*hợp đồng kể từ ngày 26/4/2018 đến ngày 26/10/2018 sẽ hoàn thành thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*", nội dung viết thêm này chỉ có chữ ký xác nhận của bà H, ông Lưu Hoàng T và người chứng kiến Thái Thành T, không có chữ ký xác nhận của ông L. Tuy nhiên, từ ngày 26/4/2018 cho đến khi bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ngày 08/9/2020), ông T, ông L là người trực tiếp thực hiện các công việc theo hợp đồng dịch vụ trong suốt thời gian này không có bất kỳ sự phản đối hay chấm dứt nào của bên phía bà H.

Quá trình thực hiện hợp đồng: ông T là người trực tiếp nộp bộ hồ sơ đăng ký hợp thức hóa tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện P, nhận thông tin đóng thuế và thực hiện nghĩa vụ đóng số tiền thuế là 40.713.725 đồng tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện P, thực hiện bổ túc hồ sơ tại chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố P. Trong quá trình xin đo vẽ sơ đồ vị trí thì NLQ3 có hành vi ngăn chặn không cho ông T thực hiện hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H nên ông T đã thương lượng với NLQ3; Khi hồ sơ được chuyển từ Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện P xuống Ủy ban nhân dân xã D để xác minh nguồn gốc đất và niêm yết công khai thì phát hiện NLQ2 (chị ruột bà H) tranh chấp 2.000m^2 đất thuộc số 172, bản đồ số 45 nêu trên nên ông T và ông L là người đưa NLQ2 03 lần đến làm việc tại Ủy ban nhân dân xã D và đi đến thống nhất nhập chung 2.000m^2 đất của NLQ2 trong 10.000m^2

đất và xin cấp giấy chứng nhận đứng tên bà Trần Thúy H. Nội dung này được NLQ3 và NLQ2 xác nhận. Đồng thời, qua lời khai của người làm chứng ông Trương Thanh H và xác nhận của địa chính xã D là ông Lý Thành L: chỉ duy nhất ông Lưu Hoàng T là người trực tiếp liên hệ thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại UBND xã D và ông T là người đi nhờ những người giáp ranh ký giáp ranh đất bổ túc thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T là người dẫn những cán bộ địa chính xuống khảo sát, xác minh đo vẽ. Như vậy, ông T, ông L đã hoàn tất nghĩa vụ trong hợp đồng dịch vụ và bà H phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đã cam kết.

Xét thấy, nội dung hợp đồng dịch vụ thể hiện bà H thỏa thuận cho ông L, ông T làm dịch vụ, toàn bộ chi phí thuế ông T, ông L chịu trách nhiệm làm đến lúc có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà H. Bà H có nghĩa vụ trả cho ông T, ông L là 3.000 m^2 đất.
Quá trình làm dịch vụ, ông T, ông L đã ứng trước của bà H 04 tỷ đồng tương đương 01 công đất, cấp sơ thẩm xử buộc bà H có nghĩa vụ giao trả 02 công đất còn lại cho ông T, ông L trong diện tích đất bà H được cấp giấy mặc dù nội dung thỏa thuận theo hợp đồng dịch vụ không xác định được vị trí, tứ cận đất là chưa phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H, ông T người đại diện ủy quyền của ông T và hàng thừa kế của ông L đều thống nhất giá trị đất tranh chấp là 04 tỷ đồng/công và không yêu cầu định giá đất tranh chấp, do đó buộc bà H có nghĩa vụ trả cho ông T, ông L giá trị 02 công đất theo giá trị thỏa thuận là 08 tỷ đồng.

Bà H kháng cáo cho rằng có thỏa thuận thời hạn dịch vụ với ông T, do hết thời hạn nhưng ông T không thực hiện được nên bà đã ký hợp đồng dịch vụ với ông Nguyễn Hữu Đ làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông Đ là người xin cấp được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà chứ không phải ông T, ông L. Để chứng minh cho lời trình bày của mình, bà H có nộp Giấy ủy quyền ngày 11/8/2020 và giấy ủy quyền ngày 02/2/2020. Qua xem xét hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất được lưu tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố P thể hiện có tiếp nhận Giấy ủy quyền ngày 11/8/2020 ngoài ra không có hành vi pháp lý nào khác của ông Đ thể hiện trong hồ sơ xin cấp giấy. Tại thời điểm ủy quyền thì bà H biết là hồ sơ cấp giấy chứng nhận đã được trình lên UBND huyện P để cấp giấy (thể hiện trong nội dung giấy ủy quyền với ông Đệ). Bà H cho rằng, ông Đ là người liên hệ UBND tỉnh Kiên Giang và Sở tài nguyên môi trường tỉnh Kiên Giang để xin xem xét ranh rừng phòng hộ, tuy nhiên ngày 03/8/2020 Sở tài nguyên và môi trường đã có Công văn trả lời bổ sung về vấn đề ranh rừng phòng hộ mà giấy ủy quyền của bà H cho ông Đ là thời gian sau đó (11/8/2020).

Do hành vi thực hiện dịch vụ của ông T và ông L đã hoàn tất nên bà H không có căn cứ để đòi lại số tiền ông T ông L đã tạm ứng là 2,2 tỷ đồng. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H là có căn cứ.

Quá trình giải quyết vụ án bà H có xuất trình biên lai nộp thuế thu nhập cá nhân và lệ phí trước bạ đối với thửa đất được cấp giấy nêu trên tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh P và cho rằng bà và ông Đ mới là người trực tiếp nhận Thông báo nộp thuế và đã đi nộp thuế để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, tại Công văn số 715/CNVPĐK-TTĐC ngày 07/7/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P đã xác định người nhận Thông báo nộp lệ phí trước bạ, nhà đất số: LTB2081321-TK0005569/TB-CCT ngày 05/6/2020; Thông báo nộp thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân chuyển nhượng bất động sản số LTB2081321-TK0005570/TB-CCT ngày 05/6/2020 của Chi cục Thuế huyện P là ông Lưu Hoàng T không phải ông Đ và bà H. Người thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai theo giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước số 2957986 và giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước số 2957922 ngày 10/6/2020 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh P, trên chứng từ và giấy nộp tiền không có chữ ký và ghi họ tên người nộp tiền (ông T khai nhận ông là người nộp tiền tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh P). Như vậy đủ cơ sở xác định, ông T là người nhận Thông báo và là người thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với 02 giấy nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước số 0006214 và 0006215 do bà H ký tên là người nộp tiền vào ngày 16/6/2020 (sau thời gian ông T nộp là 06 ngày) tại Viettin bank – chi nhánh P, tại phiên tòa phúc thẩm bà H xuất trình bản chính hiện vẫn còn đang giữ mà không giao nộp cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P. Tại Công văn số 157/CNPQ-TCTH ngày 23/9/2022 của Viettin bank – Chi nhánh P xác định Ngân hàng thực hiện thu hộ ngân sách nhà nước theo Thông báo nộp thuế thu nhập cá nhân số LTB2081321-TK0005570/TB-CCT với số tiền 8.142.745 đồng và Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà đất số LTB2081321-TK0005569/TB-CCT với số tiền 32.570.980 đồng. Ngân hàng không thể kiểm tra được các tổ chức tín dụng khác có thực hiện việc thu hộ Ngân sách nhà nước theo các thông báo trên hay không, số tiền này đã được chuyển vào tài khoản kho bạc Nhà nước. Do đó, đề nghị bà H liên hệ Kho bạc thành phố P để lấy lại số tiền bà H đã nộp vào Ngân sách Nhà nước thông qua Ngân hàng Viettin bank – Chi nhánh P.

Tại phúc thẩm, bà H khiếu nại Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Đ tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Xét thấy, trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại sơ thẩm và tại phúc thẩm, ngoài giấy ủy quyền ký kết hợp đồng dịch vụ với ông Đ, bà H không xuất trình được chứng cứ, chứng minh ông Đ có thực hiện dịch vụ làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H khai có chi trả tiền dịch vụ cho ông Đ số tiền 2.400.000.000 đồng tuy nhiên không cung cấp được chứng cứ chứng minh có việc chi trả trên. Bà H không cung cấp địa chỉ của ông Đ cho Tòa án cấp sơ thẩm để

tiến hành triệu tập theo quy định. Tại cấp phúc thẩm, ông Đ có đơn kiến nghị (do bà H giao nộp) xác định mình là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án vì được bà H ủy quyền làm dịch vụ nhưng ông Đ, bà H vẫn không cung cấp chứng cứ chứng minh mình có thực hiện công việc dịch vụ theo yêu cầu. Tòa án gửi giấy triệu tập ông Đ tham gia phiên tòa phúc thẩm theo địa chỉ trong hợp đồng ủy quyền do bà H cung cấp nhưng kết quả xác minh cảnh sát khu vực khu phố 5, phường D, thành phố P cho biết trên tuyến đường K không có địa chỉ mà ông Đ ghi trong hợp đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H đề nghị Tòa án gửi giấy triệu tập ông Đ tham gia phiên tòa phúc thẩm và cam kết sẽ trực tiếp giao cho ông Đ, bà H khai báo đã tống đạt được cho ông Đ nhưng ông Đ vẫn không có mặt tham gia phiên tòa phúc thẩm và không trình báo lý do.

Tại cấp phúc thẩm, bà H xuất trình giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả số 160119919/TNHS của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân huyện P nhận hồ sơ đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H vào lúc 10 giờ 50 phút ngày 01/8/2020. Tuy nhiên, tại biên bản xác minh của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang ngày 15/9/2022 đối với ông Nguyễn Tấn D là cán bộ tiếp nhận và trả kết quả thuộc Ủy ban nhân dân thành phố P xác định giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả số 160119919/TNHS bà H cung cấp là giấy giả mạo, không do bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân thành phố P phát hành, cụ thể là giấy không có dãy số dưới mã vạch. Như vậy, chứng cứ bà H xuất trình tại cấp phúc thẩm là giả mạo, không chứng minh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ bà hoặc từ ông Đ.

Như vậy, tại cấp phúc thẩm, ông Đ, bà H vẫn không chứng minh được ông Đ có thực hiện công việc dịch vụ trên, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Đ tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

Từ các tài liệu chứng cứ thu thập được xác định công việc dịch vụ làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H do ông Lưu Hoàng T thực hiện. Sau này, giữa bà H với ông Đ có tranh chấp hợp đồng ủy quyền làm dịch vụ thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện dân sự khác.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của ông Đinh K

Ông K và bà H đều thống nhất là giữa hai bên có giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất bằng giấy tay vào ngày 02/5/2018 với nội dung bà H chuyển nhượng cho ông K diện tích 10.000m^2 tại thửa đất số 172, tờ bản đồ số 45 địa chỉ ấp S, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang với giá 40 tỷ đồng, (4 tỷ đồng/1000m^2), ông K đặt cọc cho bà H 10 tỷ đồng, số tiền còn lại ông K sẽ thanh toán cho bà H sau khi hai bên tiến hành công chứng hợp đồng theo quy định pháp luật. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông K đã giao cho bà H tổng cộng 20 tỷ đồng, bà H đã giao đất cho ông K quản lý sử dụng từ đó đến nay.

Ngày 08/9/2020 bà H đã được Ủy ban nhân dân thành phố P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 965848 với diện tích đất là 9.579,7 m^2, trong đó có 2.000 m^2 đất của NLQ2. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H và ông K thống nhất tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng, theo đó bà H chuyển nhượng cho ông K 7.579,7 m^2 đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 965848, giá chuyển nhượng các bên thống nhất là 30.318.800.000 đồng. Ông K đã đưa cho bà H 20 tỷ đồng, ông K có nghĩa vụ trả thêm cho bà H số tiền 10.318.800.000 đồng, bà H có nghĩa vụ hoàn tất thủ tục chuyển quyền, sang tên cho ông K theo quy định pháp luật. Xét thấy, các đương sự thỏa thuận không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn ông Lưu Hoàng T yêu cầu bà Trần Thúy H hoàn trả số tiền 1.800.000.000 đồng mà ông đã bỏ ra để trả cho NLQ3 thay bà H tại Tòa án nhân dân huyện Phú Quốc. Ông T rút yêu cầu, xét thấy việc rút yêu cầu của ông T là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với diện tích đất 2.000m^2 đất của NLQ2 do các bên không có yêu cầu trong vụ án này nên HĐXX không có cơ sở xem xét.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bà H, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá do có thỏa thuận mới tại phiên tòa phúc thẩm.

- Về chi phí giám định chữ ký: Chi phí giám định chữ ký và chữ viết là 4.800.000 đồng (BL 319), kết luận giám định xác định đúng chữ ký và chữ viết của ông Lưu Hoàng T nên ông T phải chịu chi phí giám định này. Do bà H đã tạm ứng trước nên buộc ông T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà H.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà H bị buộc trả cho ông T, ông L 8 tỷ đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 116.000.000 đồng. Bà H bị bác yêu cầu phản tố đòi ông T, ông L số tiền 2,2 tỷ đồng nên phải chịu án phí là 76.000.000 đồng. Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà H phải nộp là 192.000.000 đồng. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp 38.000.000 đồng theo biên lai thu số 0001260 ngày 22/4/2021 và số tiền 60.000.000 đồng biên lai thu số 0001071 ngày 03/02/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá. Bà H phải nộp thêm 94.000.000 đồng.

+ Ông K thỏa thuận với bà H, ông K chịu án phí trên số tiền phải trả cho bà H 10.318.800.000 đồng, theo đó, ông K phải nộp án phí sơ thẩm là 118.318.800 đồng. Ông K được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông K đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 000976 ngày 07/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, ông K phải nộp thêm số tiền còn lại là: 118.018.800 đồng.

+ Ông Lưu Hoàng T, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trần Văn L không phải chịu án phí nên hoàn trả cho ông Lưu Hoàng T số tiền tạm ứng án

phí đã nộp 31.000.000 đồng (ba mươi một triệu đồng) theo biên lai thu số 0001150 ngày 03/3/3021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá.

+ Hoàn trả cho bà H Thị Thủy, bà Trần Hà Thụy, ông Trần Thuận Hải (người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn L) số tiền tạm ứng án phí 14.500.000 đồng theo biên lai thu số 0001151 ngày 03/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá.

- Án phí phúc thẩm: Bà H không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 129, 500, 501, 502, 513, 514, 519, 521 và 614 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 188 Luật đất đai. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về lệ phí, án phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Ghi nhận sự thỏa thuận giữa ông Đinh K và bà Trần Thúy H về việc tiếp tục hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 172, tờ bản đồ số 45 địa chỉ ấp S, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang. Cụ thể: Bà Trần Thúy H có trách nhiệm sang tên chuyển nhượng diện tích đất 7.579,7m^2 đất trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 965848 do UBND thành phố P cấp đứng tên bà Trần Thúy H tọa lạc tại ấp S, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang, đất có cạnh từ điểm 3 cho đến điểm 13. Cụ thể:

- điểm 3-4 chiều dài 187,13m giáp đất NLQ2,
- điểm 4-9-11-13 chiều dài 59,07m ngang trước giáp đường đất;
- điểm 12-13 chiều dài 119,08 m giáp đất bà Nguyễn Thị T,
- điểm 12-10-8-7 chiều dài 31,23 m; điểm 7-6 dài 62,12m; điểm 6-5-3 dài 18,53m giáp đất Phù Đôn D.

(chiều dài và tọa độ các cạnh được xác định theo tờ trích đo địa chính số TĐ 616-2022, ngày 07/10/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Phú Quốc).

Ông Đinh K có nghĩa vụ thanh toán tiền chuyển nhượng cho bà Trần Thúy H số tiền còn lại là: 10.318.800.000 đồng (mười tỷ ba trăm mười tám triệu tám trăm ngàn đồng). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp ông Đinh K đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán tiền chuyển nhượng cho bà Trần Thúy H nhưng bà H không thực hiện việc chuyển quyền sang tên theo thỏa thuận thì ông Đinh K có quyền liên hệ cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục sang tên, tách thửa theo bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Nghĩa vụ nộp phí, lệ phí và thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất các đương sự phải thực hiện theo quy định của Luật đất đai.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Hoàng T và ông Trần Văn L về hợp đồng dịch vụ đối với bà Trần Thúy H.

Buộc bà Trần Thúy H phải trả phí dịch vụ cho ông Lưu Hoàng T và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn L là bà H Thị T1, bà Trần Hà T2, ông Trần Thuận H1 số tiền 8.000.000.000 đồng (tám tỷ đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trần Thúy H về việc đòi ông Lưu Hoàng T ông Trần Văn L số tiền 2.200.000.000 đồng (hai tỷ hai trăm triệu đồng).

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (bà H, ông T, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L là bà H Thị T1, bà Trần Hà T2, ông Trần Thuận H1) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Hoàng T về việc đòi bà Trần Thúy H trả 1.800.000.000 đồng (một tỷ tám trăm triệu đồng) do ông Lưu Hoàng T rút yêu cầu khởi kiện.

6. Chi phí giám định: Buộc ông Lưu Hoàng T trả chi phí giám định cho bà H số tiền 4.800.000 (bốn triệu tám trăm nghìn đồng).

7. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm

+ Bà H phải nộp án phí là 192.000.000 đồng. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp 38.000.000 đồng theo biên lai thu số 0001260 ngày 22/4/2021 và số tiền 60.000.000 đồng biên lai thu số 0001071 ngày 03/02/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá. Bà H phải nộp thêm 94.000.000 đồng.

+ Ông K phải nộp án phí sơ thẩm là 118.318.800 đồng. Ông K được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông K đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 000976 ngày 07/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, ông K phải nộp thêm số tiền còn lại là: 118.018.800 đồng.

+ Hoàn trả cho ông Lưu Hoàng T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 31.000.000 đồng (ba mươi một triệu đồng) theo biên lai thu số 0001150 ngày 05/3/3021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá.

+ Hoàn trả cho bà Hà Thị T1, bà Trần Hà T2, ông Trần Thuận H1 (người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn L) số tiền tạm ứng án phí 14.500.000 đồng theo biên lai thu số 0001151 ngày 05/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá.

- Án phí phúc thẩm: hoàn trả cho bà H tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002013 ngày 08/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phú Quốc.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND thành phố Rạch Giá;
- Chi cục THADS tp Rạch Giá;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Trâm Anh